

Số: /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng 12 năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019);

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ 15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo số /BC-HĐND ngày tháng 11 năm 2020 của Ban Văn hóa - Xã hội; Báo cáo số /BC-HĐND ngày tháng 11 năm 2020 của Ban Pháp chế;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ 15 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư; không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; chú trọng phát triển kinh tế biên; chủ động và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Thực hiện tốt công tác đối ngoại. Đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Các chỉ tiêu chủ yếu

1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng khoảng 6,5 - 7%.
2. Cơ cấu kinh tế:
 - + Ngu, nông, lâm nghiệp chiếm 33,1%;
 - + Công nghiệp, xây dựng chiếm 31,7%;
 - + Dịch vụ chiếm 31,2%;
 - + Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4%.
3. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 19.000 tỷ đồng.
4. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,1 tỷ USD.
5. Thu ngân sách đạt 5.478,700 tỷ đồng.
6. Chi ngân sách đạt 10.610,073 tỷ đồng.
7. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 24,2%.
8. Tỷ lệ hộ nghèo giảm tối thiểu 0,3%.
9. Tỷ lệ lao động khu vực ngư, nông, lâm nghiệp giảm còn 48%.
10. Tỷ lệ lao động xã hội qua đào tạo đạt 52%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25,3%.
11. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội khoảng 5 - 6%.
12. Giải quyết việc làm 39.300 lao động.
13. Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 30 giường.
14. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,5%.
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia) đạt 95,5%.
16. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia) đạt 1,6%.
17. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia) đạt 95,5%.
18. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới đạt 56%, trong đó có 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.
19. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 94%.
20. Tỷ lệ rác thải đô thị và khu, cụm công nghiệp được thu gom xử lý đạt 86%.

21. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 80%.

22. Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán đạt 26,2%.

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh:

- Khẩn trương xây dựng và triển khai các Đề án, Chương trình, Dự án thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Đẩy nhanh công tác lập, trình thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp gắn với phát triển, tổ chức sản xuất các ngành hàng chủ lực của tỉnh theo hướng hiệu quả, bền vững, quy mô lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Phát triển công nghiệp tập trung vào những ngành tỉnh có thế mạnh; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ; đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và Khu kinh tế Năm Căn. Đôn đốc các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án phát triển năng lượng tái tạo.

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ, trọng tâm là phát triển du lịch; thúc đẩy phát triển thương mại điện tử.

- Thực hiện cơ cấu thu, chi ngân sách nhà nước phù hợp, hiệu quả; bảo đảm tăng trưởng tín dụng hợp lý gắn với nâng cao chất lượng tín dụng.

- Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, tập trung triển khai các dự án giao thông quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, lan tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về xây dựng; tập trung phát triển đô thị, trọng tâm là các đô thị động lực.

- Tiếp tục tăng cường liên kết vùng; hợp tác, liên kết phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương và các đơn vị theo các nội dung đã ký kết.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Tiếp tục thực hiện tốt những vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội, quản lý và sử dụng tài nguyên và môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đổi mới và sáng tạo; tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong các đề tài, dự án một cách đồng bộ và hiệu quả trên các lĩnh vực.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú và đa dạng; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao ở các cấp.

- Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, huy động các nguồn lực chăm lo đời sống người có công và các đối tượng chính sách; công tác bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới và phòng, chống tệ nạn xã hội; triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

- Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh, bảo đảm quyền lợi cho đối tượng tham gia bảo hiểm y tế; đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng, kiểm soát chặt chẽ diễn biến bệnh dịch.

- Chú trọng tạo việc làm, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình, ngành nghề đào tạo, nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

- Thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo; triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, xúc tiến thương mại; thu hút đầu tư nước ngoài; củng cố thị trường xuất khẩu hiện có đồng thời mở rộng xuất khẩu sang thị trường mới, đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng tinh chế, có giá trị gia tăng cao.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền để tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị, của người dân trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai; sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên theo hướng bền vững; bảo vệ môi trường. Các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô lớn có hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Chủ động ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước:

- Tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc gắn với giữ vững chủ quyền an ninh biên, đảo.

- Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ, giảm thiểu tai nạn giao thông.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

- Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, tiếp thu những kiến nghị của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đóng góp của đại biểu, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo; chỉ đạo thực hiện với tinh thần khẩn trương, quyết tâm, nhằm đảm bảo hoàn thành thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp này.

2. Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác thực hiện giám sát, tuyên truyền, vận động và cùng với Nhân dân thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Viện KSND tỉnh;
- TAND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CÀ MAU NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số:

/NQ-HĐND ngày

/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | So sánh (%) | | |
|----------|---|---------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| | | | | | | | Ư' TH 2020/ TH 2019 | Ư' TH 2020/ KH 2020 | KH 2021/ Ư' TH 2020 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 6/4 | 9 = 6/5 | 10 = 7/6 |
| I | Các chỉ tiêu về kinh tế | | | | | | | | |
| 1 | Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá so sánh | Tỷ đồng | 41,054 | 46,350 | 41,503 | 44,448 | 101.09 | 89.5 | 107.0 |
| | <i>Trong đó:</i> + Ngu, nông, lâm nghiệp | " | 12,712 | 13,080 | 13,221 | 13,816 | 104.0 | 101.1 | 104.5 |
| | + Công nghiệp, xây dựng | " | 15,236 | 12,101 | 14,881 | 16,176 | 97.7 | 123.0 | 108.7 |
| | + Dịch vụ | " | 11,505 | 19,331 | 11,728 | 12,678 | 101.9 | 60.7 | 108.1 |
| | + Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm | " | 1,601 | 1,838 | 1,673 | 1,778 | 104.5 | 91.0 | 106.3 |
| | Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá thực tế | Tỷ đồng | 61,666 | 60,718 | 63,138 | 68,338 | 102.4 | 104.0 | 108.2 |
| | <i>Trong đó:</i> + Ngu, nông, lâm nghiệp | " | 20,586 | 17,510 | 21,615 | 22,609 | 105.0 | 123.4 | 104.6 |
| | + Công nghiệp, xây dựng | " | 19,750 | 15,564 | 19,493 | 21,657 | 98.7 | 125.2 | 111.1 |
| | + Dịch vụ | " | 18,938 | 25,311 | 19,506 | 21,359 | 103.0 | 77.1 | 109.5 |
| | + Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm | " | 2,392 | 2,333 | 2,524 | 2,713 | 105.5 | 108.2 | 107.5 |
| | Cơ cấu kinh tế (giá thực tế) | % | 100 | 100 | 100 | 100 | | | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | So sánh (%) | | |
|-----------|--|------------|--------------------|-------------------|-----------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | | | | ƯTH 2020/ TH 2019 | ƯTH 2020/ KH 2020 | KH 2021/ ƯTH 2020 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 6/4 | 9 = 6/5 | 10 = 7/6 |
| | <i>Trong đó: + Ngu, nông, lâm nghiệp</i> | " | 33.4 | 28.8 | 34.2 | 33.1 | | | |
| | <i>+ Công nghiệp, xây dựng</i> | " | 32.0 | 25.6 | 30.9 | 31.7 | | | |
| | <i>+ Dịch vụ</i> | " | 30.7 | 41.7 | 30.9 | 31.2 | | | |
| | <i>+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm</i> | " | 3.9 | 3.8 | 4.0 | 4.0 | | | |
| | GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) | Triệu đồng | 51.6 | 50.8 | 52.9 | 57 | 102.4 | 104.1 | 107.9 |
| | <i>(Quy đổi ra USD)</i> | USD | 2,222 | 2,182 | 2,277 | 2,430 | 102.4 | 104.3 | 106.7 |
| 2 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | Tỷ đồng | 15,139 | 14,800 | 16,851 | 19,000 | 111.3 | 113.9 | 112.8 |
| 3 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 1,168 | 1,200 | 1,000 | 1,100 | 85.6 | 83.3 | 110.0 |
| 4 | Thu ngân sách (1) | Tỷ đồng | 5,740 | 5,695 | 5,688 | 5,478.7 | 99.09 | 99.9 | 96.3 |
| 5 | Chi ngân sách (2) | Tỷ đồng | 10,176 | 11,419.3 | 11,944.7 | 10,610.1 | 117.4 | 104.6 | 88.8 |
| 6 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 22.7 | 22.7 | 22.9 | 24.2 | | | |
| II | Các chỉ tiêu về xã hội | | | | | | | | |
| 7 | Tỷ lệ hộ nghèo | % | 2.32 | 1.82 | 1.57 | Giảm tối thiểu 0,3% | | | |
| | <i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo</i> | % | 1.7 | 0.5 | 0.75 | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | So sánh (%) | | |
|------------|--|--------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | | | | ƯTH 2020/ TH 2019 | ƯTH 2020/ KH 2020 | KH 2021/ ƯTH 2020 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 6/4 | 9 = 6/5 | 10 = 7/6 |
| 8 | Tỷ lệ lao động ngư nông lâm nghiệp trong cơ cấu lao động | % | 52 | 50 | 50 | 48 | | | |
| 9 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 47 | 50 | 50 | 52 | | | |
| 10 | Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội | % | | | | 5 - 6% | | | |
| 11 | Giải quyết việc làm | Người | 39,565 | 39,000 | 39,000 | 39,300 | 98.6 | 100 | 100.8 |
| 12 | Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) | Giường | 28.20 | 29.27 | 29.27 | 30 | 103.8 | 100 | 102.5 |
| 13 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 90.0 | 92 | 92.1 | 92.5 | | | |
| 14 | Tỷ lệ dân số tham gia BHXH bắt buộc | % | 93.7 | 95 | 95 | 95.5 | | | |
| 15 | Tỷ lệ dân số tham gia BHXH tự nguyện | % | 1.50 | 1.34 | 1.55 | 1.60 | | | |
| 16 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm thất nghiệp | % | 92.40 | 95 | 95 | 95.5 | | | |
| 17 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 41.5 | 50 | 50 | 56 | | | |
| III | Các chỉ tiêu về môi trường | | | | | | | | |
| 18 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 92 | 92 | 93 | 94 | | | |
| 19 | Tỷ lệ rác thải đô thị và khu, cụm công nghiệp được thu gom xử lý | % | 84 | 85 | 85 | 86 | | | |

| TT | Chi tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | So sánh (%) | | |
|----|--|-----|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | | | | ƯTH 2020/ TH 2019 | ƯTH 2020/ KH 2020 | KH 2021/ ƯTH 2020 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 6/4 | 9 = 6/5 | 10 = 7/6 |
| 20 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | % | 67 | 76 | 76 | 80 | | | |
| 21 | Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán | % | 25.6 | 26 | 26 | 26.2 | | | |

Ghi chú:

(1) Kế hoạch thu ngân sách năm 2020 là 5.695 tỷ đồng đã bao gồm 483 tỷ đồng dự toán ghi thu, ghi chi tiền bồi thường GPMB do nhà đầu tư tự ứng trước được khấu trừ vào tiền thuê đất. Nếu loại trừ dự toán ghi thu, ghi chi nêu trên thì ước thực hiện thu ngân sách năm 2020 là 5.688 tỷ đồng, đạt 109,13% dự toán (5.212 tỷ đồng).

(2) Kế hoạch chi ngân sách năm 2020 là 11.419,3 tỷ đồng đã bao gồm 483 tỷ đồng dự toán chi từ ghi thu, ghi chi tiền bồi thường GPMB do nhà đầu tư tự ứng trước được khấu trừ vào tiền thuê đất. Nếu loại trừ dự toán ghi thu, ghi chi nêu trên thì ước thực hiện chi ngân sách năm 2020 là 11.944,7 tỷ đồng, đạt 109,22% dự toán (10.936,3 tỷ đồng).